**ĐỊA LÍ 9 – BDHSG CHƯƠNG TRÌNH MỚI ( NĂM HỌC 2024-2025)**

**CHƯƠNG I: ĐỊA LÝ DÂN CƯ VIỆT NAM**

**BÀI 1 – DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ**

**I. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

- Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

- Vẽ và nhận xét được biểu đồ về dân số và gia tăng dân số.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

- SGK, SGV, Tài liệu tham khảo chuyên sâu

- Máy tính máy chiếu

**III. KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ CHUYÊN SÂU**

**1. Dân tộc**

Nước ta có 54 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tỉ lệ khoảng 85% và các dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ khoảng 15% tổng số dân (năm 2021). Các dân tộc luôn đoàn kết, tạo nên cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phân bố các dân tộc ở nước ta có một số đặc điểm sau:

**a. Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ**

Người Kinh cư trú khắp cả nước nhưng tập trung nhiều hơn ở đồng bằng, ven biển và trung du. Các dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đồi núi và cao nguyên. Dân tộc Tày, HMông, Thái, Mường,... chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; dân tộc Gia-rai, Ê-đê, Ba na,.. chủ yếu ở Tây Nguyên. Dân tộc Khơ-me, Chăm, Hoa sinh sống chủ yếu ở các đồng bằng ven biển phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long.

**b. Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi**

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng trung du và miền núi, phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi về không gian. Các dân tộc Việt Nam phân bố ngày càng đan xen với nhau trên lãnh thổ nước ta. Các vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

**c. Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam**

Việt Nam có hơn 5 triệu người sinh sống, làm việc, học tập ở nước ngoài (năm 2021), là bộ phận quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Việt ở nước ngoài luôn hướng về xây dựng quê hương, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước.

**2. Dân số**

**a. Quy mô, gia tăng dân số**

Năm 2021, số dân nước ta là 98,5 triệu người, đứng thứ 15 trên thế giới và thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin).

Tỉ lệ tăng dân số nước ta có xu hướng giảm, tuy nhiên do quy mô dân số đông nên mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng khoảng 1 triệu người.

**b. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính**

Từ năm 1999 đến năm 2021, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính ở nước ta có sự thay đổi.

**- Cơ cấu theo nhóm tuổi:** Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm, tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên tăng. Việt Nam đang ở trong thời kì dân số vàng và có xu hướng già hoá dân số. Xu hướng già hoá dân số là do tỉ lệ sinh giảm, tuổi thọ trung bình tăng trong những thập kỉ qua.

**- Cơ cấu theo giới tính**: Tỉ số giới tính ở nước ta khá cân bằng; năm 2021, tỉ số giới tính là 99,4 nam/100 nữ. Tuy nhiên, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh rất cần được quan tâm, năm 2021 có 112 bé trai/100 bé gái.

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| ***CÂU HỎI*** | ***HƯỚNG DẪN*** |
| **Câu 1.** Trình bày đặc điểm phân bố của các dân tộc Việt Nam. | Nước ta có 54 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tỉ lệ khoảng 85% và các dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ khoảng 15% tổng số dân (năm 2021).  **- Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ**  Người Kinh cư trú khắp cả nước nhưng tập trung nhiều hơn ở đồng bằng, ven biển và trung du. Các dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đồi núi và cao nguyên. Dân tộc Tày, HMông, Thái, Mường,... chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; dân tộc Gia-rai, Ê-đê, Ba na,.. chủ yếu ở Tây Nguyên. Dân tộc Khơ-me, Chăm, Hoa sinh sống chủ yếu ở các đồng bằng ven biển phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long.  **- Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi**  Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng trung du và miền núi, phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi về không gian. Các dân tộc Việt Nam phân bố ngày càng đan xen với nhau trên lãnh thổ nước ta. Các vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có nhiều dân tộc cùng sinh sống.  **- Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam**  Việt Nam có hơn 5 triệu người sinh sống, làm việc, học tập ở nước ngoài (năm 2021), là bộ phận quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Việt ở nước ngoài luôn hướng về xây dựng quê hương, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước. |
| **Câu 2.** Những nét văn hoá riêng của các dân tộc nước ta thể hiện ở những mặt nào? Trình bày sự phân bố chủ yếu của dân tộc Kinh và của các dân tộc ít người. | - Những nét văn hoá riêng của các dân tộc nước ta thể hiện ở ngôn ngữ, trang phục, phương thức sản xuất, quần cư, phong tục tập quán..  - Sự phân bố dân tộc:  + Dân tộc Kinh phân bố rộng khắp cả nước, nhưng tập trung chủ yếu ở các đồng bằng, trung du và ven biển.  +Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du. |
| **Câu 3.** Trình bày sự phân bố của các dân tộc ít người ở nước ta. | – Trung du và miền núi phía Bắc: Có khoảng 30 dân tộc cư trú đan xen nhau.  + Ở vùng thấp: Người Tày, Nùng ở tả ngạn sông Hồng; người Thái, Mường ở từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả.  + Ở vùng cao: Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 – 1000 m; người HMông ở trên các vùng núi cao.  – Trường Sơn – Tây Nguyên: Có trên 20 dân tộc, cư trú thành vùng khá rõ:  + Người Ê-đê ở Đắk Lắk.  + Người Gia-rai ở Kon Tum và Gia Lai,  + Người Cơ-ho chủ yếu ở Lâm Đồng..  – Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ:  + Dân tộc Chăm, Khơ-me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Kinh.  +Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh. |
| **Câu 4.** Tại sao nói sự phân bố các dân tộc ít người ở nước ta hiện nay đã có nhiều thay đổi? | Sự phân bố các dân tộc ít người ở nước ta hiện nay đã có nhiều thay đổi, biểu hiện:  - Một số dân tộc ít người từ miền núi phía Bắc đến cư trú ở Tây Nguyên.  Tình trạng du canh, du cư của một số dân tộc vùng cao đã được hạn chế nhờ cuộc vận động định canh, định cư gắn với xoá đói, giảm nghèo; đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế ở các vùng dân tộc ít người.  - Đời sống các dân tộc được nâng cao, môi trường được cải thiện. |
| **Câu 5.** Tại sao tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có xu hướng giảm? Tại sao gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giảm nhưng dân số vẫn tăng? | - Gia tăng dân số tự nhiên giảm, chủ yếu do:  - Thực hiện tốt chính sách kế hoạch hoá dân số.  + Trình độ phát triển kinh tế ngày càng tăng.  + Chất lượng cuộc sống dân cư ngày càng được cải thiện theo hướng nâng cao.  - Gia tăng dân số tự nhiên giảm, nhưng dân số nước ta vẫn tăng do:  + Quy mô dân số nước ta lớn (98,5 triệu người năm 2021).  + Trong cơ cấu dân số, các nhóm tuổi trẻ có tỉ trọng còn cao, do đó lứa tuổi sinh đẻ và “tiềm năng sinh đẻ” vẫn còn cao. |
| **Câu 6.** Việc hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số nước ta tác động tích cực như thế nào đối với kinh tế, môi trường và chất lượng cuộc sống của người dân? | Việc hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số nước ta tác động tích cực đến người dân:  \* Về kinh tế: Góp phần vào tăng năng suất lao động, đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế đất nước, tăng thu nhập bình quân đầu người....  \*Về chất lượng cuộc sống: Tạo điều kiện để nâng cao về y tế, chữa bệnh, chăm sóc con cái, giáo dục, cải thiện đời sống, thụ hưởng các phúc lợi xã hội, tăng tuổi thọ...  \* Về môi trường: Giảm áp lực đến tài nguyên và môi trường sống. |
| **Câu 7.** Tại sao tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta đang ở mức cao? | – Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta đang ở mức cao: 112 bé trai/100 bé gái (năm 2021).  – Nguyên nhân chủ yếu là do:  + Tác động của phong tục tập quán cũ (thích đông con, coi trọng con trai hơn con gái...) vẫn đang còn ở nhiều bộ phận dân cư và nhiều địa phương.  + Việc sử dụng tiến bộ của khoa học công nghệ trong sinh đẻ theo ý muốn. |

**Câu 8 Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Nhóm tuổi** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| Dưới 15 tuổi | 33,1 | 24,5 | 24,3 | 24,1 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 61,1 | 69,1 | 68,0 | 67,6 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,8 | 6,4 | 7,7 | 8,3 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

a, Phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta trong giai đoạn 1999 - 2021.

b, Giải thích tại sao trong cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta, tỉ trọng nhóm tuổi từ 0 -14 tuổi giảm, tỉ trọng nhóm tuổi 65 tuổi trở lên tăng?

**Câu 9. Cho bảng số liệu**

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1989-2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1989** | **1999** | **2009** | **2021** |
| Số dân (triệu người) | 64,4 | 76,5 | 86,0 | 98,5 |
| Tỉ lệ tăng dân số (%) | 2,10 | 1,51 | 1,06 | 0,94 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

- Dựa vào bảng số liệu hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 - 2021.

- Sự thay đổi quy mô dân số của nước ta giai đoạn 1989 - 2021.

- Tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1989 - 2021.

**BÀI 2- PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ**

**I. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.

- Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

- SGK, SGV, Tài liệu tham khảo chuyên sâu

- Máy tính máy chiếu

**III. KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ CHUYÊN SÂU**

**1. Phân bố dân cư**

Mật độ dân số nước ta cao (297 người/km2 năm 2021), đứng thứ 48 trên thế giới và thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Xin-ga-po và Phi-líp-pin).

**- Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực**

Phân bố dân cư nước ta khác nhau giữa các khu vực đồng bằng và trung du, miền núi; giữa thành thị và nông thôn.

+ **Giữa đồng bằng và miền núi**: Các khu vực đồng bằng, ven biển có dân cư đông đúc, các khu vực miền núi có dân cư thưa thớt hơn. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, với 1091 người/km2; Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, chỉ 111 người/km2

(năm 2021).

**+ Giữa thành thị và nông thôn**: Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn. Năm 2021, tỉ lệ dân nông thôn là 62,9%, tỉ lệ dân thành thị là 37,1% tổng số dân. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội có mật độ dân số cao nhất cả nước.

**- Phân bố dân cư nước ta có sự thay đổi**

Trong những thập kỉ qua, sự phân bố dân cư nước ta thay đổi theo hướng ngày càng hợp lí hơn.

+ Tỉ lệ dân thành thị tăng từ 19,5% năm 1990 lên 37,1% năm 2021. Một số đô thị có quy mô dân số đông, cơ sở hạ tầng hiện đại như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng,..

+ Các vùng có kinh tế phát triển năng động thu hút đông dân cư (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng).

Sự phân bố dân cư thay đổi do tác động của những nhân tố như: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, chính sách dân số, trình độ phát triển kinh tế,...

**2. Các loại hình quần cư**

Hai loại hình quần cư ở nước ta là quần cư nông thôn và quần cư thành thị. Do ảnh hưởng của đô thị hoá, kết quả của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nên quần cư nông thôn đang thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hoạt động kinh tế và chức năng.

**Bảng 2**. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUẦN CƯ NÔNG THÔN VÀ QUẦN CƯ THÀNH THỊ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Quần cư nông thôn** | **Quần cư thành thị** |
| Mật độ  dân số | Mật độ dân số thấp. | Mật độ dân số cao. |
| Cấu trúc quần cư | Nơi cư trú được cấu trúc thành xã, làng, xóm, bản,... | Nơi cư trú được cấu trúc thành phường, thị trấn, tổ dân phố,... |
| Hoạt động kinh tế | Nông nghiệp là chủ yếu; chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, phát triển thủ công nghiệp, dịch vụ,… | Công nghiệp, dịch vụ là hoạt động kinh tế chủ yếu. |
| Chức năng | Hành chính, văn hoá, xã hội; chức năng quần cư nông thôn đang thay đổi theo hướng đa dạng hoá. | Đa chức năng: trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị, đổi mới sáng tạo. |

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.**  QS HÌNH 2  Hãy nhận xét đặc điểm phân bố dân cư nước ta.  A map of the country  Description automatically generated |
| **Câu 2.**  Hãy trình bày sự khác biệt giữa quần cư nông thôn và quần cư thành thị ở nước ta. |
| **Câu 4**. Phân tích sự khác nhau giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị ở nước ta. |
| **Câu 5.** Trình bày về mật độ dân số và phân bố dân cư nước ta. Vì sao mật độ dân cư khác nhau giữa đồng bằng và miền núi? |

**Câu 6.** Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO VÙNG 2022

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích**  **( Km2)** | **Dân số**  **( Nghìn người)** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 95148,2 | 13023,2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 21278,6 | 23454,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95847,9 | 20661,7 |
| Tây Nguyên | 54548,3 | 6092,4 |
| Đông Nam Bộ | 23551,4 | 18810,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40922,6 | 17432,1 |
| Cả nước | 331333,0 | 99474,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)*

Dựa vào bảng số liệu em hãy

a, Tính mật độ dân số của nước ta và các vùng năm 2022 ( Đơn vị Người /Km2)

b, Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện mật độ dân số của nước ta và các vùng năm 2022 và rút ra nhận xét.

***Hướng dẫn***

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com

**Câu 7. Cho bảng số liệu sau:**

**SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2021**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| **Số lượng đô thị** | 802 | 813 | 819 | 835 | 862 | 869 |

*(Nguồn số liệu thống kê của cục phát triển đô thị Việt Nam 2021)*

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượng đô thị ở nước ta giai đoạn 2016 -2021?

b. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét?

***Hướng dẫn***

**BÀI 3: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN HÓA THU NHẬP THEO VÙNG**

**I. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Phân tích được vấn đề việc làm

- Vẽ và nhận xét biểu đồ thu nhập bình quân đầu người.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

- SGK, SGV, Tài liệu tham khảo chuyên sâu

- Máy tính máy chiếu

**III. KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ CHUYÊN SÂU**

**Câu 1.** Trình bày một số đặc điểm của nguồn lao động nước ta. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở nước ta hiện nay có sự chuyển dịch như thế nào?

*Hướng dẫn:*

– Đặc điểm nguồn lao động:

+ Nguồn lao động dồi dào (50,6 triệu người, năm 2021) và tăng nhanh; bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng gần 1 triệu lao động.

+ Lao động tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

+ Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, tiểu thủ công nghiệp; có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

+ Tuy nhiên, số lao động chưa qua đào tạo còn lớn (73,9%, năm 2021).

– Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở nước ta hiện nay đang thay đổi theo hướng tích cực:

+ Tỉ lệ lao động ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản giảm nhanh (từ 48,6% năm 2010 giảm còn 29,1% năm 2021).

+ Tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng

**Câu 2.** Tại sao giải quyết việc làm là vấn đề gay gắt ở nước ta? Giải thích nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn nước ta.

*Hướng dẫn:*

- Giải quyết việc làm là vấn đề gay gắt ở nước ta, vì:

+ Tình trạng thiếu việc làm còn phổ biến ở cả nông thôn và thành thị (năm 2021, tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là 3,0%; ở thành thị là 3,3%).

+ Tỉ lệ thất nghiệp vẫn còn tương đối cao, nhất là ở khu vực thành thị (năm 2021 là 4,3%).

+ Mỗi năm nước ta tăng thêm khoảng gần 1 triệu lao động.

- Nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn nước ta là:

+ Khu vực thành thị: Các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển còn hạn chế, tạo ra ít việc làm: số lao động chưa qua đào tạo còn nhiều...

+ Khu vực nông thôn: Do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ, sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế...

**Câu 3: Cho bảng số liệu sau:**

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG (GIÁ HIỆN HÀNH)

PHÂN THEO VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

*(Đơn vị: nghìn đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Các vùng** | **2010** | **2021** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 905 | 2838 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1580 | 5026 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 1018 | 3493 |
| Tây Nguyên | 1088 | 2856 |
| Đông Nam Bộ | 2304 | 5794 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1247 | 3713 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)*

a, Vẽ biểu thích hợp thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo vùng ở nước ta năm 2010 và 2021

b, Nhận xét thu nhập bình quân đầu người một tháng theo vùng ở nước ta năm 2021.

*Hướng dẫn:*

**Câu 4.** Trình bày khái quát một số thành tựu trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nước ta.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO VÙNG 2022

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích**  **( Km2)** | **Dân số**  **( Nghìn người)** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 95148,2 | 13023,2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 21278,6 | 23454,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95847,9 | 20661,7 |
| Tây Nguyên | 54548,3 | 6092,4 |
| Đông Nam Bộ | 23551,4 | 18810,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40922,6 | 17432,1 |
| Cả nước | 331333,0 | 99474,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)*

Dựa vào bảng số liệu em hãy

a, Tính mật độ dân số của nước ta và các vùng năm 2022 ( Đơn vị Người /Km2)

b, Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện mật độ dân số của nước ta và các vùng năm 2022 và rút ra nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
|  | THẦY CÔ CẦN ĐỦ BỘ LỚP 6789 ĐÁP ÁN CHI TIẾT NHẮN EM GỦI |

**CHƯƠNG II: ĐỊA LÍ CÁC NGHÀNH KINH TẾ**

**BÀI 4: NÔNG NGHIỆP**

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội. Nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay phát triển ra sao? Nêu một số hiểu biết của em về nông nghiệp Việt Nam. |
| **Câu 2:** Hãy phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta. |
| **Câu 3**: Khí hậu ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta? |
| **Câu 4.** Tại sao thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta? |
| **Câu 5:** Hãy phân tích các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta. |
| **Câu 6.** Sự phát triển và phân bố công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta? |
| **Câu 7.** Thị trường có tác động như thế nào đến sản xuất nông nghiệp nước ta? |
| **Câu 8:** Hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng trọt ở nước ta. |
| **Câu 9.** Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất nước ta? |
| **Câu 10:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh lúa gạo là cây trồng chủ lực của nước ta và giải thích. |
| **Câu 11.** Nước ta có những loại cây công nghiệp chủ yếu nào? Phát triển cây công nghiệp có ý nghĩa về kinh tế - xã hội như thế nào? |
| **Câu 12:** Hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi ở nước ta. |
| **Câu 13.** Trình bày một số đặc điểm của ngành chăn nuôi nước ta. Các loại vật nuôi nào là chủ yếu ở nước ta? |
| **Câu 14.** Tại sao lớn được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ? |
| **Câu 15.** Giải thích tại sao chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đang được mở rộng ở nhiều địa phương? |

**Câu 17**. Cho bảng số liệu sau:

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Diện tích gieo trồng *(triệu ha)* | 8,6 | 9.0 | 8,1 |
| Trong đó: Lúa | 7,5 | 7,8 | 7,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)*

Hãy vẽ biểu đồ thể hiện diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt và lúa của nước ta giai đoạn 2010 - 2021. Nêu nhận xét.

**Câu 18**. Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN**

**2010 - 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(triệu ha)* | **Sản lượng** *(triệu tấn)* |
| 2010 | 7,5 | 40,0 |
| 2015 | 7,8 | 45,1 |
| 2017 | 7,7 | 42,7 |
| 2019 | 7,5 | 43,5 |
| 2020 | 7,3 | 42,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2020, NXB Thống kê 2021)*

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020.

b) Tính năng suất lúa bình quân hằng năm của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020 (tạ/ha).

c) Nhận xét và giải thích sự thay đổi năng suất lúa của nước ta giai đoạn 2010 - 2020.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY**

**CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2020**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Cây lương thực**  **có hạt** | **Cây công nghiệp hằng năm** | **Cây công nghiệp lâu năm** | **Cây ăn quả** |
| **2005** | 13 287,0 | 8 383,5 | 861,5 | 1 633,6 | 767,4 |
| **2010** | 14 061,1 | 8 615,9 | 797,6 | 2 010,5 | 779,1 |
| **2015** | 14 945,3 | 9 008,8 | 676,8 | 2 154,5 | 824,2 |
| **2020** | 14 487,7 | 8 222,5 | 458,0 | 2 185,8 | 1 135,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 – NXB Thống kê)*

a, Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích các loại cây trồng của nước ta, giai đoạn 2005 - 2020.

b, Nhận xét và giải thích về diện tích các loại cây trồng của nước ta, giai đoạn 2005 - 2020.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu:

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU LÚA GẠO, CÀ PHÊ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Lúa gạo** | | | | **Cà phê** | | | |
| Diện tích *(nghìn ha)* | Sản lượng *(nghìn tấn)* | Khối lượng XK *(nghìn tấn)* | Trị giá XK *(triệu USD)* | Diện tích *(nghìn ha)* | Sản lượng *(nghìn tấn)* | Khối lượng XK *(nghìn tấn)* | Trị giá XK *(triệuUSD)* |
| **2010** | 7489,4 | 39988,6 | 6886,6 | 2671,0 | 554,8 | 1105,7 | 1218,0 | 1851,4 |
| **2021** | 7238,9 | 43852,6 | 6242,2 | 3287,5 | 710,6 | 1845,0 | 1561,9 | 3072,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

a) Căn cứ vào bảng số liệu, kết hợp với kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về tình hình sản xuất và xuất khẩu lúa gạo, cà phê của nước ta năm 2021 so với 2010.

b) Phân tích những giải pháp nhằm phát huy thế mạnh của hai loại cây trồng này của nước ta thời gian tới.

**Câu 26.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỦ CAO SU KHÔ VÀ KHỐI LƯỢNG XUẤT KHẨU CAO SU CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Sản lượng mủ cao su khô | 1013,3 | 1138,3 | 1185,2 | 1226,1 | 1271,9 |
| Khối lượng xuất khẩu cao su | 1137,6 | 1563,4 | 1700,8 | 1749,9 | 1955,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng mủ cao su khô và khối lượng xuất khẩu cao su của nước ta giai đoạn 2015-2021.

b. Nhận xét và giải thích về sản lượng mủ cao su khô và khối lượng xuất khẩu cao su của nước ta giai đoạn 2015-2021.

**BÀI 5: LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta có điều kiện phát triển như thế nào, phát triển và phân bố ra sao? |
| **Câu 2.** Cho biết đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta.  - Nhận xét sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta. |
| **Câu 3.** Trình bày một số điểm khác nhau giữa rừng tự nhiên và rừng trồng ở nước ta. |
| **Câu 4.** Phân biệt các loại rừng ở nước ta: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. |
| **Câu 5.** Việc trồng rừng mang lại những lợi ích gì? Tại sao cần phải vừa bảo vệ rừng vừa khai thác rừng? |
| **Câu 6.**  Hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở nước ta tác động như thế nào đến môi trường?  Tính đa dạng của hoạt động này ở nước ta được biểu hiện như thế nào? |
| **Câu 7.**  a, Nêu đặc điểm phân bố nguồn lợi thủy sản ở nước ta.  b, Trình bày sự phát triển và phân bố ngành thủy sản ở nước ta. |
| **Câu 8.** Việc khai thác thuỷ sản biển ở nước ta gặp phải những khó khăn nào là chủ yếu? |
| **Câu 9.** Tại sao khai thác hải sản xa bờ được đẩy mạnh ở nước ta? Trình bày một số tình hình nổi bật của khai thác hải sản ở nước ta từ năm 2010 đến nay. |
| **Câu 10.** Trình bày một số tình hình chủ yếu của nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta từ năm 2010 đến nay. |
| **Câu 11.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, nhận xét sự phân bố của các bãi cá, bãi tôm ở vùng biển nước ta. |
| **Câu 12.** Nêu vai trò của ngành thuỷ sản trong nền kinh tế nước ta? CM điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nước ta thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. |
| **Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy  - Nhận xét tình hình phân bố của ngành khai thác thuỷ sản ở nước ta.  - Việc đánh bắt hải sản xa bờ có ý nghĩa như thế nào đối với phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng đất nước? |

**Câu 15.** Cho bảng số liệu sau đây:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2012** | **2018** | **2020** |
| **Diện tích rừng** *(Nghìn ha)* | 12 710,8 | 13 862,0 | 14 491,3 | 14 677,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

a) Tính tỉ lệ (%) che phủ rừng so với diện tích đất liền của nước ta (làm tròn là 33 triệu ha).

b) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng của nước ta giai đoạn 2005 - 2020.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2020** *(đơn vị:nghìn tấn).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản lượng** | **2010** | **2020** |
| Tổng sản lượng: | 5142,7 | 8497,2 |
| - Khai thác | 2414,4 | 3863,7 |
| - Nuôi trồng | 2728,3 | 4633,5 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021).*

1) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta năm 2010 và năm 2020.

2) Từ biểu đồ rút ra nhận xét.

**Câu 17.** Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

*(đơn vị: nghìn tấn).*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản lượng** | **2010** | **2015** | **2019** | **2020** |
| Nuôi trồng | 2728,3 | 3532,2 | 4492,5 | 4633,5 |
| Khai thác | 2414,4 | 3049,9 | 3777,7 | 3863,7 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021).*

1) Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2010 - 2020.

2) Từ bảng số liệu và biểu đồ, hãy rút ra nhận xét.

**Bài 7. CÔNG NGHIỆP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp xanh. Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta? Các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta có sự phát triển và phân bố như thế nào? Tại sao nước ta hướng đến phát triển công nghiệp xanh? |
| **Câu 2.** Hãy phân tích vai trò của các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta. |
| **Câu 2**. Chứng minh tài nguyên khoảng sản nước ta là cơ sở thuận lợi để phát triển nhiều ngành. |
| **Câu 3.** Hãy phân tích vai trò của các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta. |
| **Câu 4.** Hãy nêu khái quát sự phát triển của ngành công nghiệp nước ta. |
| **Câu 5:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy  1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp điện lực của nước ta.  2.Tại sao việc phát triển thủy điện cần phải thận trọng trong xây dựng và vận hành? |
| **Câu 6.**  **-** Giải thích tại sao trong quá trình công nghiệp hoá, công nghiệp năng lượng luôn phải “ đi trước một bước”  **-**Tại sao nhiệt diện chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay ? |
| **Câu 7.** Giữa công nghiệp khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên với công nghiệp sản xuất điện ở nước ta có mối quan hệ như thế nào về phân bố? |
| **Câu 8.** Phân tích ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta đối với ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống. |
| **Câu 9.** Quan sát hình 7.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta. |
| **Câu 10.** QS hình 7.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta. |
| **Câu 11**. Tại sao ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta phân bố rộng rãi |
| **Câu 12.** Tại sao ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta chiếm từ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp? |
| **Câu 13.** Nêu xu hướng phát triển công nghiệp xanh ở nước ta. |
| **Câu 14**. Công nghiệp xanh là gì? Phát triển công nghiệp xanh ở nước ta nhằm mục đích gì? |

**Câu 15.** Dựa vào số liệu sau:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu cái)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Ti vi lắp ráp | 2,8 | 5,5 | 20,6 |
| Điện thoại di động | 37,5 | 235,6 | 183,3 |
| Tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình | 1,5 | 1,6 | 2,7 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Hãy nhận xét sự thay đổi về sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

**Câu 16**. Cho bảng số liệu sau:

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM NGHÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT MAY, DA** **GIÀY CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010- 2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | 2010 | 2015 | 2018 | 2020 |
| **Quần áo mặc thường**  ***( triệu cái)*** | **2604,5** | **4320,0** | **5247,0** | **5406,8** |
| **Giày, dép da**  ***( Triệu đôi)*** | **192,2** | **253,0** | **282,5** | **287,2** |
| **Giày thể thao**  ***( Triệu đôi)*** | **347,0** | **680,3** | **821,2** | **838,4** |

a. Tính tốc độ sản lượng một số sản phẩm công nghiệp dệt may,da giày của nước ta giai đoạn 2010 - 2020.

b. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp dệt may, da giày của nước ta giai đoạn 2010 - 2020 và rút ra nhận xét.

**Câu 17.** Cho bảng số liệu sau:

**MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU** **CỦA NƯỚC TA,**

**GIAI ĐOẠN 2014 - 2021**

(*Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2014** | **2016** | **2018** | **2021** |
| **Dầu thực vật** | 826,9 | 1034,7 | 1168,8 | 1389,5 |
| **Sữa bột** | 90,2 | 107,7 | 121,3 | 146,7 |
| **Gạo xay xát** | 42165,0 | 38920,0 | 41460,0 | 39543,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê 2023)*

**a**) Dựa vào bảng số liệu trên, vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của nước ta, giai đoạn 2014 - 2021.

**b)** Nhận xét và giải thích tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của nước ta giai đoạn trên.

**Bài 9. DỊCH VỤ**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Các nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ? Một số ngành dịch vụ của nước ta phát triển ra sao? |
| **Câu 2.** Hãy phân tích vai trò của một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta. |
| **Câu 3.** Chứng minh rằng sự phân bố mạng lưới giao thông đường ô tô ở nước ta phải hợp với hình dáng lãnh thổ của đất nước**.** |
| **Câu 4.** Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên đối với phát triển giao thông vận tải ở nước ta. Tại sao tai nạn giao thông đường bộ vẫn xảy ra thường xuyên khắp các địa phương ở Việt Nam. |
| **Câu 5.** Dựa vào hình 9.1, hãy xác định trên bản đồ:  - Các tuyến đường ô tô huyết mạch, các tuyến đường sắt: tên đường, hướng đường, điểm bắt đầu, kết thúc.  - Vị trí một số cảng biển, cảng hàng không quốc tế chính |
| **Câu 6**. Dựa vào hình 9.1 so sánh sự giống và khác nhau giữa cảng Hải Phòng và cảng Sài Gòn? |
| **Câu 7.** Dựa vào hình 9.1 cho biết đường Hồ Chí Minh có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta? |
| **Câu 8.** Dựa vào hình 9.1. Xác định các tuyến đường sắt, đường ô tô xuất phát từ thủ đô Hà Nội đi đến các tỉnh biên giới Việt - Trung và Việt – Lào thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Nêu ý nghĩa của các tuyến đường đó đối với phát triển kinh tế vùng? |
| **Câu 9.** Ở nước ta tuyến giao thông nào là quan trọng nhất**? Vì sao?** |
| **Câu 10.** Tại sao cần đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng GTVT ở nước ta? |
| **Câu 11.** Hãy trình bày sự phát triển ngành bưu chính viễn thông ở nước ta. |
| **Câu 12.** Hãy tìm hiểu thông tin về hai vệ tinh viễn thông đang hoạt động của Việt Nam. |

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Đường sắt** | **Đường bộ** | **Đường sông** | **Đường biển** |
| 2010 | 7861,5 | 587014,2 | 144227,0 | 61593,2 |
| 2015 | 6707,0 | 882628,4 | 201530,7 | 60800,0 |
| 2018 | 5717,7 | 1207682,8 | 251904,6 | 73562,2 |
| 2020 | 5216,3 | 1307877,1 | 244708,2 | 69639,0 |

# (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020.

b) Từ biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra những nhận xét cần thiết và giải thích nguyên nhân.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu:

**DANH THU BƯU CHÍNH VÀ DOANH THU VIỄN THÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010- 2021**

*( Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| **Doanh thu bưu chính** | 6,1 | 11,0 | 25,0 | 26,8 |
| **Doanh thu viễn thông** | 177,8 | 284,0 | 321,2 | 316,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)*

a, Vẽ biểu đồ tốc độ tăng trưởng doanh thu bưu chính và doanh thu viễn thông của nước ta giai đoạn 2010-2021

b, Từ biểu đồ đã vẽ nhận xét đồ tốc độ tăng trưởng doanh thu bưu chính và doanh thu viễn thông của nước ta giai đoạn 2010-2021

**SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ**

**Bài 11. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Dựa vào át hãy xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 2.** Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng? Các ngành kinh tế trong vùng phát triển và phân bố ra sao? |
| **Câu 3.** Chứng minh Trung du và miền núi Bắc Bộ có tài nguyên thiên nhiên để phát tiển đa dạng cơ cấu kinh tế. |
| **Câu 4.** Thiên nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có những khó khăn gì đối với phát triển |
| **Câu 5.** Hãy trình bày đặc điểm phân hóa thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. |
| **Câu 6.** Trình bày sự khác nhau về khí hậu và sinh vật giữa khu vực Đông Bắc và khu vực Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 7.** Trình bày sự khác nhau về địa hình, khoảng sản và sông hồ giữa khu vực Đông Bắc và khu và khu vực Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 8.** Hãy nhận xét đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| Câu 9. Hãy nhận xét đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 10.** Trình bày sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 11.** Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 12.** Nêu thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và du lịch của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 13.** Tại sao cây chè phát triển mạnh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ? |
| **Câu 14.** Việc phát triển nghề rừng theo hướng nông – lâm kết hợp ở vùng Trung du và miền núi  Bắc Bộ có ý nghĩa như thế nào? |
| **Câu 15.** Phân tích các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trong tác phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau quả thực phẩm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ |
| **Câu 16.** Phân tích tác động của việc mở rộng diện tích cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng. |
| **Câu 17.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có các thế mạnh tự nhiên như thế nào để phát triển chăn nuôi gia súc lớn? |
| **Câu 18.** Tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển mạnh cây công nghiệp cận nhiệt đới và  dược liệu ôn đới, Tây Nguyên phát triển mạnh cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt đới? |
| **Câu 19.** Trình bày sự khác nhau về thế mạnh kinh tế giữa khu vực Đông Bắc và khu vực Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 20.** Phân tích ý nghĩa của khai thác thế mạnh thuỷ điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 21.** QS hình 11.2, hãy:  - Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.  - Kể tên một số trung tâm công nghiệp và tên ngành công nghiệp của các trung tâm đó ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| **Câu 22.** QS hình 11.2 hãy:  - Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.  - Kể tên một số điểm du lịch nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. |

**Câu 23.** Cho bảng số lieu:

**DIỆN TÍCH CÂY CHÈ VÀ CÂY ĂN QUẢ CỦA TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2010** | | **2021** | |
| **TD và MNBB**  *( nghìn ha)* | **So với cả nước** *(%)* | **TD và MNBB**  *( nghìn ha)* | **So với cả nước** *(%)* |
| **Chè** | 91,1 | 71,5 | 99,1 | 80,2 |
| **Cây ăn quả** | 170,0 | 22,0 | 266,7 | 22,8 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam)*

Căn cứ vào bảng số liệu sau, vẽ biểu đồ và nhận xét diện tích cây chè và cây ăn quả của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước năm 2010 và năm 2021.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ CỦA TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TỈ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2021

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2010** | | **2015** | | **2021** | |
| **Sản lượng**  *( nghìn con)* | **Tỉ lệ So với cả nước** *(%)* | **Sản lượng**  *( nghìn con)* | **Tỉ lệ So với cả nước** *(%)* | **Sản lượng**  *( nghìn*  *con )* | **Tỉ lệ So với cả nước** *(%)* |
| **Trâu** | 1618,2 | 56,2 | 1467,5 | 55,9 | 1245,3 | 55,0 |
| **Bò** | 993,7 | 17,1 | 989,4 | 17,2 | 1213,3 | 19,0 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam)*

Hãy nhận xét về số lượng đàn trâu và đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước.

**SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ**

**Bài 12. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Dựa vào Át lát hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 2.** Hệ thống đê sông đê biển của Đồng bằng sông Hồng có vai trò quan trọng như thế nào đối với kinh tế của vùng |
| **Câu 3.** Dựa vào kiến thúc đã học và át lát Địa lí Việt Nam: Hãy phân tích thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 4.** Phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 5.** Phân tích việc khai thác thế mạnh về kinh tế biển của Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 7.** Tại sao Đồng bằng sông Hồng dân cư tập trung đông nhất cả nước? |
| **Câu 8.** Phân tích đặc điểm nguồn lao động ở vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 9**. Dựa nội dung đã học và Át lát Địa lí Việt Nam: Hãy phân tích vấn đề đô thị hóa ở vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 10.** Phân tích đặc điểm dân cư vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 12.** Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng? Các ngành kinh tế của vùng phát triển và phân bố ra sao? |
| **Câu 13.** Dựa Dựa nội dung đã học và Át lát Địa lí Việt Nam: Trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 14.** Phân tích vấn đề phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 15.** Dựa Dựa nội dung đã học và Át lát Địa lí Việt Nam:trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng. |
| **Câu 16.** Dựa Dựa nội dung đã học và Át lát Địa lí Việt Nam:  - Nêu tên một số tuyến đường giao thông, cảng hàng không, cảng biển, điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng.  - Trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông |
| **Câu 17.** Tại sao nói Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới giao thông phát triển khá toàn diện? |
| **Câu 18.** Dựa nội dung đã học và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vị thế của Thủ đô Hà Nội. |
| **Câu 19.** Giải thích tại sao Đồng bằng sông Hồng với Trung du và miền núi Bắc Bộ có mối liên kết trong phát triển kinh tế – xã hội và môi trường? |

**SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ**

**Bài 17. VÙNG TÂY NGUYÊN**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 2.** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên có những thế mạnh và hạn chế gì? Ngành kinh tế nào là ngành thế mạnh của vùng? |
| **Câu 3.**  - Nêu đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên.  - Trình bày đặc điểm văn hóa nổi bật của các dân tộc Tây Nguyên. |
| **Câu 4.** Dựa vào át lát địa lí (trang 30-31) và kiến thúc đã học hãy:  - Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên.  - Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng cây ăn quả Tây Nguyên. |
| **Câu 5.** Dựa vào át lát địa lí (trang 30-31) và kiến thúc đã học trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm của vùng. |
| **Câu 6.** Dựa vào át lát địa lí (trang 30-31) và kiến thúc đã học hãy: Phân tích thế mạnh, hạn chế (về tự nhiên, kinh tế - xã hội) đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 7.** Phân tích sự khác nhau của việc khai thác thế mạnh tự nhiên trồng cây công nghiệp giữa  Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên. |
| **Câu 8.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học , hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành sản xuất điện ở Tây Nguyên. |
| **Câu 9.** Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở Tây Nguyên. |
| **Câu 10.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học :  - Nêu thế mạnh để phát triển lâm nghiệp ở vùng Tây Nguyên.  - Trình bày hiện trạng phát triển lâm nghiệp ở vùng. |
| **Câu 11.**  Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành du lịch ở Tây Nguyên. |
| **Câu 12.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học:  - Phân tích thế mạnh và hạn chế trong phát triển du lịch ở Tây Nguyên.  - Trình bày việc phát triển du lịch vùng. |
| **Câu 13**. Trình bày các vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 14.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học .  Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Vùng có nhiều thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp, thủy điện, khai thác bô-xít và du lịch. Các ngành kinh tế đó phát triển và phân bố như thế nào? Việc phát triển kinh tế có ý nghĩa gì đối với quốc phòng an ninh? |
| **Câu 15.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học hãy phân tích thế mạnh và trình bày hiện trạng khai thác bô-xít ở vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 15.** So sánh thế mạnh về tự nhiên để phát triển công nghiệp giàu Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên. |
| **Câu 16.** Tại sao cần phải có liên kết giữa các vùng (hoặc lãnh thổ) trong việc phát triển kinh tế. Tây  Nguyễn và Duyên hải Nam Trung Bộ có mối liên hệ kinh tế như thế nào? |
| **Câu 17.** Giải thích tại sao Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có mối liên kết kinh tế chặt chẽ. |

**Câu 19.** Cho bảng số liệu sau:

**DIỆN TÍCH RỪNG CỦA TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2010-2021**

**( Đơn vị Nghìn ha)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Diện tích | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
| Tổng diện tích rừng | 2874,4 | 2561,9 | 2562,0 | 2572,7 |
| - Rừng tự nhiên | 2653,9 | 2246,0 | 2179,8 | 2104,1 |
| - Rừng trồng | 220,5 | 314,9 | 382,5 | 468,6 |

-Hãy vẽ biểu đồ thể hiện diện tích rừng của Tây Nguyên GĐ 2010-2021

- Nhận xét diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010-2021.

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com